

Dictionary

汉英
大词典

A

CHINESE-ENGLISH
DICTIONARY



商务印书馆
THE COMMERCIAL PRESS
国际有限公司
INTERNATIONAL CO., LTD.

出版说明

YI MOI DI ERREFAEIT OT 3UJ3

随着中国日益成为一个世界性的大国和经济强国,随着全球一体化进程的加速,可以预见,在未来的岁月中,世界范围内的汉语热将持续升温。与此同时,我国公众对外语,特别是对英语的兴趣与需求也将会与日俱增。面对这样一个全新的社会态势,作为致力于出版面向海内外的中外文语言工具书的商务印书馆国际有限公司,近年来,我们一直都在考虑能为国内外的读者奉献一部全新的且又是权威与实用的汉英词典。为此,我们组织在京的十余位专门从事英语教学与研究的教授、专家和学者,同心协力,反复打磨,经过5年多的努力,终于完成了这部《汉英大词典》。

本词典共列单字条目 17,000 余条,多字条目近 150,000 条。全书的编纂以汉语为基础,并综合考虑英语的特有表达习惯,在释义时注重双语意义内涵上的对应,以实现汉英词典的内在的合理性。各词条按基本义、引申义的顺序描述其对应的英文含义,力求在语言的内容与形式上兼顾双语各自的规范。例证的选择注重科学性、典型性、适用性和稳定性,并注意体现一词多义的不同表达形式。此外,本词典特别注重新词新义的收集和解释,以反映时代的发展与特色。毫无疑问,这部集科学与规范、创新与实用、厚重与全面于一体的全新版《汉英大词典》定会受到国内外读者的青睐。

在本词典的编纂过程中,我们一直得到中国社会科学院、北京大学等在京权威学术机构和著名院校的许多专家、学者的大力支持与协助,得到来自社会各界众多热心读者的鼓励与支持,在此,我们谨向他们表示衷心的感谢!与此同时,对于书中难免存留的疏漏、差错及不妥之处,我们也热情欢迎广大读者给予批评指正,以便使本词典更加完善。

商务印书馆
国际有限公司 编辑部

2008年1月

凡 例

GUIDE TO THE USE OF THE DICTIONARY

一、条目

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目；单字条目以大号宋体排印，多字条目以小号黑体按第一个字母分别列在领头的单字条目之下。

2. 单字条目按汉语拼音字母顺序排列。同音字按笔画排列，笔画少的在前，多的在后。笔画相同的，按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

3. 单字条目中字形相同而音或调不同者分立条目。分别排列于相应位置，以“另见”标出。

4. 同一个单字条目下的多字条目不止一条时，按第二个字的汉语拼音字母顺序和笔画多少排列。第二个字相同时，按第三个字排列，依此类推。

5. 多字条目内容包括常用成语、习语、俚语、谚语、动词短语及百科性词语等。

6. 本词典收入繁体字和异体字(异体字用“*”区别)。

二、注音

1. 本词典单字条目以汉语拼音字母注音。一律注普通话读音，不注连读变调。

2. 本词典依据《汉语拼音方案》注音，声调符号标在音节的主要母音上，轻声不标。

3. 有异读的词和有异读的作为“语素”的字依据《普通话异读词审音表》标注读音。

4. 轻声词凡列入《普通话异读审音表》的一律标注轻声，未列入该表的则依据《现代汉语词典》标注。

三、释义

1. 释义用白正体排印。
2. 条目词的语体标签和学科标签置于尖括号〈 〉内。适于整个条目各义项的,标在第一义项之前;只适于个别义项的,标在有关义项数码之后。
3. 释义一般用对应的英语词语,无对应的词语时用英语解释。一个条目有两个或两个以上义项时分别用汉语和英语释义,并用①②③等数码标出顺序。同一义项下有两个或两个以上解释时,用分号“;”隔开。
4. 释义中的可替换词语放在圆括号“()”内,前面加 *or*。

四、例证

1. 例证排在释义之后,其前加冒号“:”。例证与例证之间用斜线号“/”隔开。
2. 例证中可替换部分及其英译放在圆括号“()”内,前面加 *or*。

略语表

ABBREVIATIONS USED IN THE DICTIONARY

(一)

〈贬〉 贬义	〈旧〉 旧时用	〈俗〉 俗语
〈粗〉 粗俗词语	〈口〉 口语中用	〈套〉 客套语
〈儿〉 儿童用语	〈俚〉 俚语	〈婉〉 委婉语
〈反〉 反语	〈量〉 量词	〈文〉 文学语言
〈方〉 方言	〈骂〉 骂人语	〈象〉 象声词
〈讽〉 讽刺	〈蔑〉 轻蔑用词	〈谑〉 戏谑词语
〈副〉 副词	〈昵〉 亲昵用词	〈谚〉 谚语
〈古〉 古词,古义	〈谦〉 谦辞	〈喻〉 比喻
〈诙〉 诙谐语	〈诗〉 诗歌用语	〈助〉 助词
〈敬〉 敬畏语	〈书〉 书面语	

(二)

〈测〉 测量,测绘	〈建〉 建筑,土木工程	〈气〉 气象学
〈船〉 船舶,造船	〈交〉 交通	〈摄〉 摄影
〈地〉 地理,地质	〈教〉 教育学	〈生〉 生物
〈电子〉 电子学	〈经〉 经济,财政	〈生化〉 生物化学
〈动〉 动物学	〈剧〉 戏剧	〈生理〉 生理学
〈法〉 法律	〈军〉 军事	〈食〉 食品(工业)
〈纺〉 纺织染整	〈考〉 考古学	〈数〉 数学
〈工美〉 工艺美术	〈矿〉 矿物(学)	〈水〉 水利工程
〈航〉 航空,航天	〈林〉 林业	〈体〉 体育
〈化〉 化学	〈逻〉 逻辑学	〈天〉 天文学
〈机〉 机械(工程)	〈牧〉 畜牧	〈外〉 外交
〈计〉 计算机	〈农〉 农业	〈物〉 物理学

〈心〉	心理学	〈印〉	印刷术	〈哲〉	哲学
〈新〉	新闻	〈影〉	电影技术	〈政〉	政治学
〈讯〉	通讯	〈渔〉	渔业	〈植〉	植物学
〈药〉	药理学	〈语〉	语言学	〈纸〉	造纸, 纸张
〈冶〉	冶金技术	〈乐〉	音乐	〈宗〉	宗教
〈医〉	医学				

目 录

CONTENTS

出版说明 Preface	I
凡例 Guide to the Use of the Dictionary	II
略语表 Abbreviations Used in the Dictionary	IV
汉语拼音音节索引 Phonetic Guide	1
部首检字表 Radical Index	6
(一) 部首目录 Contents of Radicals	6
(二) 检字表 Radicals Guide	8
(三) 难检字笔画索引 Index of Characters with Radicals Difficult to Classify	47
词典正文 The Dictionary	1—2143
附：西文字母开头的词语 Acronyms and Words Beginning with Greek or Latin Letters	2140
附录 Appendices	2144—2203

汉语拼音音节索引

PHONETIC GUIDE

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		bào	52	C		chào	178	chuí	231	dǎn	283
		bēi	57			chē	178	chūn	232	dàn	284
ā	1	běi	58	cā	136	ché	180	chún	233	dāng	286
á	2	bèi	59	cǎ	136	chè	180	chǔn	234	dǎng	288
ǎ	2	bei	63	cǎi	136	chēn	180	chuō	235	dàng	290
à	2	bēn	63	cāi	137	chén	181	chuò	235	dāo	291
a	2	běn	64	cái	137	chèn	183	cī	235	dáo	292
āi	3	bèn	66	cǎi	139	chèn	183	cí	235	dǎo	292
ái	4	bēng	66	cài	141	chen	184	cǐ	238	dào	294
ǎi	5	béng	67	cān	142	chēng	184	cì	239	dē	298
ài	5	bèng	67	cán	144	chéng	185	cōng	240	dé	298
ān	8	bèng	67	cǎn	146	chéng	193	cóng	241	de	300
ǎn	12	bī	68	càn	146	chèng	193	còu	243	dēi	300
àn	12	bí	68	cāng	146	chī	194	cū	243	dēi	300
āng	16	bǐ	69	cáng	148	chí	196	cú	245	dēng	300
àng	16	bì	72	cāo	148	chǐ	198	cù	245	děng	302
ǎng	16	biān	79	cáo	149	chì	199	cuān	246	dèng	304
ào	17	biǎn	82	cǎo	150	chōng	201	cuán	246	dī	304
		biàn	83	cào	151	chóng	203	cuàn	246	dí	307
		biāo	88	cè	151	chǒng	204	cuí	247	dí	308
		biǎo	90	cēn	153	chǒng	205	cuí	248	dì	310
		biào	92	cēng	153	chōu	205	cùi	248	diǎ	317
		biē	92	céng	153	chóu	206	cūn	249	diān	318
		bié	92	cèng	154	chǒu	208	cún	249	diǎn	318
		biě	94	chā	154	chòu	209	cǔn	250	diàn	320
bā	19	biè	94	chá	156	chū	209	cùn	250	diào	330
bá	22	bīn	94	chǎ	158	chú	216	cūo	250	diào	330
bǎ	23	bīn	94	chǎ	158	chǔ	218	cuó	251	diào	330
bà	24	bìn	95	chà	159	chù	219	cuǒ	251	diē	333
ba	25	bīng	95	chāi	159	chù	219	cuò	251	dié	333
bāi	25	bǐng	98	chái	160	chuā	221	cuò	251	dié	333
bái	25	bǐng	99	chài	161	chuāi	221			dǐng	334
bǎi	29	bō	102	chān	161	chuǎi	221	D			
bài	32	bó	105	chán	161	chuài	221	dā	253	dǐng	335
bān	34	bō	108	chǎn	163	chuān	221	dā	253	dīu	340
bǎn	36	bò	108	chàn	165	chuán	222	dá	254	dōng	340
bàn	37	bo	109	chāng	165	chuǎn	226	dǎ	255	dǒng	342
bāng	41	bū	109	cháng	165	chuàn	226	dà	261	dòng	342
bǎng	42	bú	109	chǎng	171	chuāng	227	da	273	dōu	346
bàng	42	bǔ	109	chàng	172	chuáng	228	dāi	273	dǒu	346
bāo	43	bù	111	chāo	174	chuǎng	228	dǎi	273	dòu	347
báo	46			cháo	176	chuàng	229	dài	274	dū	349
bǎo	46			chǎo	178	chuī	230	dān	279	dú	349

dǔ	353	fèng	433	guān	528	hóu	604	jiē	748	kèn	848	
dù	354	fó	434	guǎn	532	hǒu	605	jié	752	kēng	849	
duān	356	fǒu	434	guàn	534	hòu	605	jiě	757	kōng	849	
duǎn	356	fū	435	guǎng	536	hū	608	jiè	760	kǒng	852	
duàn	357	fú	436	guǎng	538	hú	609	jie	763	kòng	853	
duī	359	fú	442	guàng	540	hǔ	612	jīn	763	kōu	854	
duì	360	fù	445	guī	541	hù	613	jǐn	768	kǒu	854	
dūn	364			guǐ	543	huā	616	jìn	770	kòu	856	
dǔn	365		G	guì	545	huá	620	jīng	776	kū	857	
dùn	365			gǔn	546	huà	622	jǐng	785	kǔ	858	
duō	366	gā	455	gǔn	547	huái	625	jǐng	787	kù	859	
duó	369	gá	455	guō	547	huài	626	jiōng	792	kuā	860	
duǒ	370	gǎ	456	guó	548	huān	627	jiǒng	792	kuǎ	861	
duò	370	gà	456	guō	554	huán	628	jiū	793	kuà	861	
		gāi	456	guò	555	huǎn	630	jiǔ	794	kuǎi	862	
	E	gǎi	456	guo	558	huàn	631	jiù	796	kuài	862	
		gài	458			huāng	633	jiu	800	kuān	864	
ē	372	gān	460		H	huáng	635	jū	800	kuān	865	
é	372	gǎn	465			huáng	638	jú	803	kuāng	865	
è	373	gàn	469	hā	559	huàng	639	jǔ	803	kuáng	866	
è	374	gāng	470	há	559	huī	639	jù	805	kuǎng	867	
e	376	gǎng	472	hǎ	560	huí	641	juān	809	kuàng	867	
ēn	376	gàng	473	hà	560	huǐ	644	juǎn	810	kuī	868	
èn	376	gāo	474	hāi	560	huì	645	juàn	811	kuí	869	
ér	376	gǎo	480	hái	560	hūn	649	juē	812	kuǐ	870	
ěr	377	gào	482	hǎi	560	hún	650	jué	812	kuì	870	
ěr	379	gē	483	hài	566	hùn	651	jué	816	kūn	871	
		gé	485	hān	567	huō	652	juè	816	kūn	871	
	F	gē	487	hán	567	huó	652	jūn	816	kùn	871	
		gè	488	hǎn	570	huō	654	jùn	820	kuò	872	
fā	382	gěi	491	hàn	571	huò	657					
fá	386	gēn	491	hǎng	573				K		L	
fà	387	gén	493	háng	573		J		kā	822	lā	874
fà	389	gèn	493	hàng	577	jī	661	kǎ	822	lá	877	
fān	389	gèn	493	hāo	577	jí	675	kāi	823	lǎ	877	
fán	391	gēng	493	háo	577	jǐ	685	kǎi	830	là	877	
fǎn	393	gěng	494	hǎo	579	jǐ	687	kài	831	la	878	
fàn	397	gèng	495	hào	581	jì	687	kān	831	lái	878	
fāng	399	gōng	495	hē	583	jiā	698	kǎn	832	lài	880	
fáng	401	gǒng	507	hé	584	jiá	705	kǎn	832	lán	881	
fǎng	405	gòng	508	hè	591	jiǎ	705	kàn	832	lǎn	883	
fàng	406	gōu	510	hēi	593	jià	708	kāng	834	lǎn	883	
fēi	409	gǒu	511	hén	595	jià	710	káng	835	làn	884	
féi	414	gòu	512	hěn	595	jiān	710	kàng	835	lāng	885	
fěi	415	gū	514	hèn	595	jiǎn	715	kāo	837	láng	885	
fèi	416	gǔ	516	hēng	595	jiàn	721	kǎo	837	lǎng	886	
fēn	418	gù	521	héng	596	jiāng	728	kào	838	làng	887	
fén	423	guā	524	hèng	598	jiǎng	730	kē	838	lāo	887	
fèn	423	guǎ	525	hōng	598	jiàng	732	ké	841	lǎo	888	
fèn	424	guà	526	hóng	599	jiāo	733	kě	841	lǎo	891	
fēng	425	guāi	527	hǒng	603	jiáo	740	kè	844	lào	897	
féng	432	guǎi	527	hòng	604	jiǎo	740	kēi	848	lē	897	
féng	433	guài	528	hōu	604	jiào	743	kěn	848	lè	898	

le	899	lǔ	962	měng	1018	né	1071		pǒ	1151
lēi	899	lù	963	mèng	1019	nè	1071	P	pò	1152
léi	899	lú	966	mī	1019	ne	1071		pǒu	1154
lěi	900	lǔ	967	mí	1019	něi	1071	pā	póu	1155
lèi	901	lù	969	mǐ	1021	nèi	1071	pá	pǒu	1155
lei	903	luán	971	mì	1022	nèn	1075	pà	pū	1155
lēng	903	luǎn	971	mián	1024	néng	1075	pāi	pú	1156
léng	903	luàn	971	miǎn	1025	nī	1076	pái	pū	1157
lěng	903	lüě	972	miàn	1027	ní	1076	pái	pù	1159
lèng	905	lüè	973	miāo	1029	nǐ	1077	pài		
lī	905	lūn	973	miáo	1029	nì	1078	pān	Q	
lí	905	lún	973	miǎo	1030	niān	1079	pán		
lǐ	908	lùn	975	miào	1031	nián	1080	pàn	qī	1160
lì	911	luō	975	miē	1031	niǎn	1082	pāng	qí	1164
lì	918	luó	976	miè	1032	niàn	1083	páng	qǐ	1169
liǎ	918	luó	977	mín	1032	niáng	1083	pǎng	qì	1175
lián	919	luò	978	mǐn	1036	niàng	1084	pàng	qiā	1180
liǎn	924	luo	980	míng	1036	niǎo	1084	pāo	qiá	1181
liàn	924			mǐng	1042	niào	1085	páo	qiǎ	1181
liáng	926	M		mìng	1042	niē	1085	pǎo	qià	1181
liǎng	928			miù	1043	nié	1085	pào	qiān	1181
liàng	931	m	981	mō	1043	niè	1085	pēi	qián	1187
liāo	933	ín	981	mó	1043	nín	1086	péi	qián	1192
liáo	933	m	981	mǒ	1046	níng	1086	pèi	qiàn	1193
liǎo	934	mā	981	mò	1047	nǐng	1088	pēn	qiāng	1194
liào	935	má	982	mōu	1051	nìng	1088	pén	qiáng	1195
liē	936	mǎ	983	móu	1051	niū	1088	pèn	qiǎng	1198
liě	936	mà	987	mǒu	1051	niú	1088	pēng	qiàng	1200
liè	936	ma	988	mú	1052	niǔ	1090	péng	qiāo	1200
lie	938	mái	988	mǔ	1052	niù	1091	péng	qiáo	1201
līn	938	mǎi	989	mù	1053	nóng	1091	pèng	qiǎo	1203
lín	938	mài	990			nòng	1094	pī	qiào	1204
lǐn	942	mān	994	N		nòu	1095	pí	qiē	1205
lǐng	942	mǎn	994	nā	1058	nú	1095	pǐ	qié	1205
líng	942	mǎn	995	ná	1058	nǚ	1095	pì	qiě	1206
lǐng	946	màn	997	nǎ	1059	nù	1096	piān	qiè	1206
lìng	948	māng	999	nǎ	1059	nǚ	1096	pián	qīn	1207
liū	949	máng	999	nà	1059	nǚ	1098	piǎn	qín	1210
liú	950	mǎng	1001	na	1061	nuǎn	1098	piàn	qǐn	1212
liǔ	955	māo	1001	nǎi	1061	nuè	1099	piāo	qǐn	1212
liù	955	máo	1001	nài	1062	nuó	1099	piáo	qīng	1212
lo	956	mǎo	1004	nān	1063	nuò	1099	piǎo	qíng	1221
lōng	956	mào	1005	nán	1063			piào	qíng	1223
lóng	956	me	1007	nǎn	1067	O		piē	qíng	1224
lǒng	958	méi	1007	nǎn	1067	ō	1101	piè	qióng	1225
lòng	959	měi	1011	nāng	1067	ó	1101	pīn	qiū	1226
lōu	959	mèi	1013	náng	1067	ó	1101	pín	qiú	1227
lóu	959	mēn	1014	nāng	1068	ó	1101	pīn	qiǔ	1230
lǒu	960	mén	1014	nàng	1068	ò	1101	pìn	qū	1230
lòu	960	mèn	1016	nāo	1068	ōu	1101	pīng	qú	1234
lou	961	men	1016	náo	1068	ōu	1102	píng	qǔ	1234
lū	961	mēng	1016	nǎo	1068	òu	1102	pō	qù	1236
lú	961	méng	1016	nào	1069			pó	quān	1237

quán	1238	sǎng	1299	shuǎ	1424	táng	1489	tuō	1561	xián	1669
quǎn	1244	sàng	1299	shuà	1425	tǎng	1492	tuó	1565	xiǎn	1671
quàn	1244	sāo	1300	shuāi	1425	tàng	1492	tuò	1565	xiàn	1674
quē	1245	sǎo	1300	shuǎi	1425	tāo	1492	tuò	1566	xiāng	1679
qué	1246	sào	1301	shuài	1426	táo	1493			xiáng	1685
què	1246	sè	1302	shuān	1426	tǎo	1495			xiǎng	1686
qūn	1247	sēn	1304	shuān	1427	tào	1496			xiàng	1688
qún	1247	sēng	1304	shuǎng	1427	tè	1497			xiāo	1691
		shā	1304	shuǎng	1430	tēng	1500	wā	1567	xiáo	1696
		shá	1309	shuí	1430	téng	1501	wǎ	1568	xiǎo	1696
		shǎ	1309	shuǐ	1430	tī	1502	wà	1569	xiào	1703
rán	1250	shà	1309	shuì	1436	tí	1502	wa	1569	xiē	1706
rǎn	1251	shāi	1310	shǔn	1438	tǐ	1506	wāi	1569	xié	1707
rāng	1251	shǎi	1310	shùn	1438	tì	1508	wǎi	1569	xiě	1711
ráng	1251	shài	1310	shuō	1440	tiān	1509	wài	1570	xiè	1711
rǎng	1252	shān	1310	shuò	1442	tián	1514	wān	1576	xīn	1714
ràng	1252	shǎn	1315	sī	1443	tiǎn	1516	wán	1577	xín	1727
ráo	1253	shàn	1316	sǐ	1448	tiàn	1517	wǎn	1579	xìn	1727
rǎo	1253	shāng	1318	sì	1450	tiāo	1517	wàn	1581	xīng	1730
rào	1253	shǎng	1322	sōng	1454	tiáo	1517	wāng	1584	xíng	1732
rě	1254	shàng	1322	sóng	1455	tiǎo	1520	wáng	1584	xǐng	1738
rè	1254	shang	1329	sòng	1455	tiào	1520	wǎng	1585	xìng	1738
rén	1257	shāo	1329	sòng	1455	tiē	1521	wàng	1588	xiōng	1741
rěn	1266	sháo	1331	sōu	1457	tiě	1522	wēi	1590	xióng	1743
rèn	1266	shǎo	1331	sǒu	1457	tiè	1524	wéi	1593	xiòng	1744
rèng	1269	shào	1332	sòu	1458	tíng	1525	wéi	1598	xiū	1744
réng	1269	shē	1333	sū	1458	tíng	1526	wèi	1601	xiǔ	1747
rì	1269	shé	1333	sú	1458	tǐng	1528	wēn	1606	xiù	1747
róng	1272	shé	1334	sù	1459	tǐng	1529	wēn	1608	xū	1749
rǒng	1275	shè	1335	suān	1463	tōng	1529	wěn	1612	xú	1751
róu	1275	shéi	1341	suàn	1463	tóng	1532	wèn	1613	xǔ	1752
ròu	1276	shēn	1341	suī	1464	tǒng	1537	wēng	1614	xù	1752
rú	1277	shén	1346	suí	1465	tòng	1539	wěng	1614	xu	1755
rǔ	1279	shěn	1349	suǐ	1466	tōu	1540	wèng	1614	xuān	1755
rù	1280	shèn	1350	sùi	1467	tóu	1541	wō	1615	xuán	1756
ruǎn	1283	shēng	1352	sūn	1468	tòu	1546	wó	1616	xuǎn	1759
ruí	1285	shéng	1361	sǔn	1468	· tou	1546	wò	1616	xuàn	1760
ruǐ	1285	shěng	1361	suō	1469	tū	1547	wū	1617	xuē	1761
rui	1285	shèng	1362	suǒ	1470	tú	1548	wú	1620	xué	1762
rùn	1285	shī	1365			tǔ	1551	wǔ	1629	xuě	1765
ruó	1286	shí	1371			tù	1553	wù	1634	xuè	1766
ruò	1286	shǐ	1382			tuān	1553			xūn	1768
		shì	1384	tā	1473	tuán	1553			xún	1769
		shi	1398	tǎ	1474	tuǎn	1555			xùn	1772
		shōu	1398	tà	1474	tuàn	1555	xī	1639		
sā	1288	shǒu	1401	tāi	1475	tuī	1555	xí	1649		
sǎ	1288	shǒu	1401	tái	1476	tuǐ	1557	xǐ	1650		
sà	1289	shòu	1407	tài	1478	tuǐ	1557	xì	1653	yā	1775
sāi	1289	shū	1411	tān	1481	tùi	1558	xiā	1657	yá	1780
sài	1290	shú	1417	tán	1482	tūn	1560	xiá	1658	yǎ	1781
sān	1291	shǔ	1418	tǎn	1485	tún	1560	xià	1659	yà	1782
sǎn	1297	shù	1420	tàn	1486	tǔn	1561	xia	1665	ya	1783
sàn	1298	shuā	1424	tāng	1488	tùn	1561	xiān	1665	yān	1784
sāng	1298										

yán	1786	yo	1884	zá	1950	zhái	1974	zhì	2035	zuó	2094
yǎn	1793	yōng	1884	zǎ	1952	zhǎi	1975	zhōng	2045	zī	2096
yàn	1798	yóng	1886	zāi	1952	zhài	1975	zhōng	2055	zǐ	2100
yāng	1800	yǒng	1886	zǎi	1953	zhān	1976	zhòng	2056	zì	2102
yáng	1801	yòng	1888	zài	1954	zhǎn	1977	zhōu	2060	zi	2113
yǎng	1805	yōu	1890	zān	1958	zhàn	1978	zhóu	2062	zōng	2113
yàng	1807	yóu	1893	zán	1958	zhāng	1983	zhǒu	2062	zǒng	2115
yāo	1808	yǒu	1900	zǎn	1958	zhǎng	1984	zhòu	2062	zòng	2117
yáo	1810	yòu	1908	zàn	1958	zhàng	1986	zhū	2063	zōu	2118
yǎo	1812	yū	1910	zāng	1959	zhāo	1987	zhú	2066	zǒu	2118
yào	1813	yú	1911	zǎng	1960	zháo	1990	zhǔ	2068	zòu	2121
yē	1815	yǔ	1917	zàng	1960	zhǎo	1990	zhù	2072	zū	2121
yé	1816	yù	1920	zāo	1961	zhào	1991	zhuā	2077	zú	2122
yě	1816	yuān	1928	záo	1961	zhē	1994	zhuǎ	2078	zǔ	2123
yè	1818	yuán	1929	zǎo	1962	zhé	1995	zhuāi	2078	zuān	2125
yī	1822	yuǎn	1935	zào	1963	zhě	1997	zhuǎi	2078	zuǎn	2126
yí	1840	yuàn	1937	zé	1965	zhè	1997	zhuài	2078	zuàn	2126
yǐ	1845	yuē	1938	zè	1967	zhe	1998	zhuān	2079	zuī	2127
yì	1850	yuě	1939	zéi	1967	zhèi	1998	zhuǎn	2082	zuǐ	2127
yīn	1861	yuè	1939	zèn	1968	zhēn	1998	zhuàn	2084	zuì	2127
yín	1866	yūn	1943	zèn	1968	zhěn	2002	zhuāng	2085	zūn	2130
yǐn	1868	yún	1944	zēng	1968	zhèn	2003	zhuǎng	2088	zǔn	2131
yìn	1872	yǔn	1945	zèng	1970	zhēng	2006	zhuàng	2088	zùn	2131
yīng	1874	yùn	1946	zhā	1970	zhěng	2009	zhuī	2089	zuō	2131
yíng	1877			zhá	1971	zhèng	2011	zhuì	2091	zuó	2131
yǐng	1880			zhǎ	1972	zhī	2019	zhūn	2092	zuǒ	2132
yìng	1881			zhà	1972	zhí	2025	zhǔn	2092	zuò	2133
yō	1884	zā	1950	zhāi	1974	zhǐ	2030	zhuō	2093		

部首检字表

RADICAL INDEX

【说明】 1. 本表采用的部首依据《汉字统一部首表(草案)》共 201 部,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)顺序排列,第一笔相同的,按第二笔,依此类推。2. 在《部首目录》中,主部首的左边标有部首号;附形部首大多加有圆括号单立,其左边的部首序号加有方括号。3. 在《检字表》中,繁体字和异体字加有圆括号;同部首的字按除去部首笔画以外的画数排列。4. 检字时,需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码,然后再查《检字表》。5. 为方便读者查检,有些字分收在几个部首内。如“思”字在“田”部和“心”部都能查到。6. 《检字表》后面另有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

CONTENTS OF RADICALS

(部首左边的号码是部首序号;右边的号码指检字表的页码)

一画	16 几	11	33 大	15	[52] (巳)	20	72 瓦	24
1 一	17 丶	11	[34] (兀)	16	53 弓	20	73 止	25
2 丨	18 丿	12	34 尢	16	54 子	20	74 支	25
3 丿	[11] (丿)	10	35 弋	16	55 屮	20	[98] (小)	32
4 丶	19 乚	12	36 小	16	[55] (艹)	20	[75] (冫)	25
5 乚(冂 凵)	[166] (讠)	42	[36] (ㄣ)	16	56 女	20	75 日(日)	25
丨乙	20 丨	12	37 口	16	57 飞	21	[88] (月)	30
二画	21 冫	12	38 冂	17	58 马	21	76 贝	25
6 十	[175] (冫在左)	43	39 山	17	[50] (亍)	20	77 水	26
7 厂	[159] (冫在右)	41	40 巾	18	[148] (彡)	38	78 见	27
8 匚	22 刀	12	41 彳	18	59 彡	21	[79] (牛)	27
[9] (乚)	23 力	12	42 彡	18	60 彡	21	79 牛(牛)	27
[22] (丨)	24 又	13	[66] (彡)	23	四画		80 手	27
9 卜	25 厶	13	43 夕	18	61 王	21	[80] (彡)	29
10 冂	26 彡	13	44 夂	18	62 无	22	81 气	29
[12] (亻)	26 彡	13	[185] (彡)	45	63 韦	22	82 毛	29
[7] (厂)	[21] (巳)	12	45 彡	18	64 木	22	[74] (女)	25
11 八	三画		46 广	18	[123] (彡)	35	83 长	29
12 人	27 干	13	47 冂	19	64 木	22	84 片	29
[12] (亻)	[77] (彡)		[77] (彡)	26	[64] (木)	23	85 斤	29
[22] (彡)	[98] (彡)		48 彡	19	65 支	23	86 爪	29
[10] (冂)	28 工	13	49 彡	19	66 犬	23	87 父	29
13 勹	29 土	13	[50] (彡)	20	67 彡	24	[86] (彡)	29
[16] (几)	[29] (士)	14	50 彡	20	68 车(车)	24	88 月	29
14 儿	[80] (彡)	28	51 尸	20	69 牙	24	89 氏	30
15 匕	30 彡	14	52 己	20	70 戈	24	90 欠	30
	31 寸	15	[52] (巳)	20	[62] (无)	22	91 风	30
	32 卅	15		20	71 比	24	92 爻	30

冬 342
 务 1634

五画

年 1080
 朱 2063
 丢 340
 乔 1201
 丘 1142
 兵 1112
 向 1688
 凶 1727
 后 605
 杀 1304
 兆 1991
 余 1561
 余 1590
 危 487
 各 489
 色 1302
 1310

六画

我 1616
 每 1011
 兵 97
 (兔) 1553
 凶 240
 (后) 2021
 希 1643
 龟 542
 819
 卵 971
 系 693
 1654

七画

垂 231
 乖 527
 秉 98
 奥 1913
 卑 57
 阜 448
 质 2038
 肴 1810
 采 307
 周 2061

八画

拜 33
 重 203
 2058
 复 448
 禹 1919
 (帥) 1426

盾 365
 胤 1874

九画

乘 191
 1363
 (鳥) 1617
 1634
 (師) 1367
 鬯 173
 (芻) 216

十画以上

(悟) 1632
 够 513
 馗 869
 甥 1361
 (喬) 1201
 (衆) 2057
 粵 1943
 弑 1397
 舞 1633
 毓 1927
 宰 480
 疑 1844
 孵 436
 甬 1062
 靠 838
 (舉) 804
 (龜) 542
 819
 (歸) 541
 叢 1495
 (叢) 1730

4部

二至三画

丸 1577
 丫 1775
 义 1851
 之 2019
 丹 279
 卞 83
 为 1594
 1602

四画

主 2068
 半 38
 头 1541

1546
 必 73
 永 1886

五画以上

州 2060
 农 1091
 良 926
 卷 810
 811
 (並) 99
 亲 1208
 1224
 叛 1112
 (爲) 1594
 1602
 举 804
 鬯 173
 罇 810

5部

一(丁)乙部

乙 1845

一至三画

九 794
 刁 330
 了 899
 934
 乃 1061
 乜 1031
 乞 1169
 (亾) 1584
 己 685
 1846
 1450
 子 752
 孑 812
 也 1816
 409
 飞 1649
 乡 1679
 么 1808
 1808
 尹 1868
 尺 180
 198
 (弔) 330
 丑 208
 巴 20
 25
 孔 852

以 1846
 予 1911
 1917
 书 1411

四画

电 320
 司 1443
 民 1032
 弗 436
 (疋) 1131
 出 209
 发 382
 389
 丝 1443

五画

聑 666
 艮 493
 493
 尽 768
 770
 丞 188
 买 989

六至九画

乱 971
 君 819
 即 678
 甬 1887
 畅 172
 乳 1279
 肃 1460
 隶 917
 承 188
 亟 679
 1179
 函 569
 1369
 胤 1874
 既 695
 昼 2063
 咫 2035
 (飛) 409
 癸 545
 (函) 569

十画以上

乾 1191
 (乾) 460
 登 301
 (發) 382
 (亂) 971
 (肅) 1460

鼎 1062
 暨 697
 (融) 1369
 豫 1927
 (嚮) 1688

6部

十 1371

一至五画

千 1181
 支 2019
 午 1631
 卉 645
 古 516
 考 837
 协 1707
 毕 73
 早 1962
 华 620
 624
 克 844
 (阜) 1963

六画

直 2025
 丧 1298
 1299
 (協) 1707
 卖 991
 卓 2095
 阜 57
 阜 448
 卒 245
 2123

七至十画

贲 64
 75
 哉 1953
 南 1058
 1064
 裁 1953
 载 1953
 1957
 真 2000
 索 1471
 隼 1469
 乾 1191
 (乾) 460
 嵩 1303

章 1984
 (賁) 64
 博 106
 截 2113
 裁 139
 韩 569
 (喪) 1298
 1299
 辜 516
 敲 1163

十一画以上

(載) 1953
 1957
 (幹) 469
 献 1678
 (番) 1303
 (準) 2092
 (幹) 469
 幹 1617
 兢 782
 崐 521
 寔 2045
 宰 480
 翰 573
 戴 278
 (韓) 569
 鞞 1131
 鞞 1141
 轟 221
 (鞞) 1141

7部

厂部

厂 171

二至六画

斤 1525
 仄 1967
 历 912
 厄 374
 厉 913
 压 1775
 1783
 仄 1798
 库 1335
 励 915
 厕 151

七至八画

(庫) 1335
 厘 905

厚 607
 厝 251
 原 1930

九至十画

厩 1684
 (厠) 151
 厩 799
 (厩) 17
 厨 217
 厦 1309
 1665
 (麻) 912
 雁 1799
 厥 815

十一画以上

(厨) 217
 厮 1447
 (厲) 913
 (厭) 1798
 愿 1938
 厝 1822
 厝 1800
 (厠) 1799
 (勵) 915
 (歷) 912
 (曆) 912
 厝 1800
 (樂) 816
 (壓) 1775
 1783
 厝 1797
 (厝) 1800
 (厝) 1822
 (厝) 1797
 (厝) 1800
 (厝) 1797

[7]部

斤 763
 反 393
 厄 2021
 后 605
 (后) 2021
 质 2038
 盾 365

8	
冫部	
二至四画	
区	1101
	1230
匹	1131
巨	805
叵	1151
匝	1950
匱	1840
匡	865
匠	732
(匠)	836
五画以上	
匣	1658
医	1837
甌	544
匱	839
匱	1079
匪	415
(匪)	544
匱	870
(匱)	1101
	1230
匱	83
(匱)	645
(匱)	919
(匱)	870
匱	1967
(匱)	919
(匱)	1967
9	
卜部	
卜	109
	109
下	1659
	1665
卞	83
外	1570
处	218
	219
卦	526
卧	1616
[9]	
冫部	
一至三画	
上	1322

卡	1329
	822
	1181
占	1976
	1978
卢	961
四至七画	
贞	1998
卤	963
卓	1908
卓	2095
(贞)	1998
点	319
八画以上	
桌	2094
睿	1285
10	
冫部	
(冫)	1251
冈	470
内	1071
冉	1251
再	1954
同	1532
	1539
网	1585
肉	1276
冫	792
(冫)	1005
(冫)	470
(冫)	1587
冫	1587
[10]	
冫部	
丹	279
用	1888
甩	1425
册	151
周	2061
11	
八部	
八	19
二至四画	
兮	1639
分	418

公	424
六	499
只	955
	2021
	2031
共	508
兴	1730
	1738
五至八画	
兵	97
谷	517
	1922
盆	66
盆	159
盆	1165
盆	806
盆	318
盆	1140
盆	425
盆	1123
盆	2000
盆	1614
九画以上	
黄	635
(黄)	1140
巽	1774
巽	1916
巽	1520
巽	1514
巽	697
(巽)	1730
	1738
[11]	
冫部	
一至六画	
丫	1775
兰	881
半	38
并	97
	99
关	528
兑	363
弟	315
卷	810
	811
(並)	99
单	161
	280
	1316

七至八画	
差	154
	159
	160
	235
养	1805
(养)	229
叛	1112
前	1187
酋	1229
首	1405
兹	2097
总	2115
(总)	229
益	1857
兼	714
九画以上	
剪	718
普	1411
普	1158
尊	2130
孝	2099
曾	154
	1968
(義)	1851
煎	715
慈	237
(養)	1805
翦	720
幌	165
(驚)	238
夔	870
夔	810
12	
人部	
人	1257
一至三画	
个	487
	488
仄	1967
介	760
从	241
仑	973
今	763
今	146
以	1846
(全)	1532
丛	243
令	942

四至六画	
全	1239
会	646
	862
合	487
	584
企	1169
余	1561
众	2057
伞	1297
巫	1619
余	1334
余	1912
余	1184
余	568
(余)	878
夷	1913
舍	1334
	1339
(俞)	973
命	1042
命	1481
七至十画	
俞	1914
舛	1794
舛	2125
拿	1058
(倉)	146
衾	1210
衾	832
衾	591
(衾)	1481
舒	1415
畜	1333
畜	1915
畜	1646
(衾)	1297
禽	1211
十一画以上	
(衾)	1184
(會)	646
	862
(舖)	1159
(館)	532
禽	1943
(蘇)	587
(龜)	832

[12]	
亻部	
一画	
亿	1851
二画	
仁	1266
什	1346
	1372
亻	334
亻	1155
	1156
化	616
	622
仇	206
	1227
仍	898
仍	1269
仅	768
	770
三画	
亻	1288
仕	1387
付	445
仗	1986
仗	274
仙	1665
仵	1183
仵	483
仵	1055
仵	1016
仵	1840
仵	1953
	2101
	2096
他	1473
仵	1268
四画	
伏	435
伟	1598
传	222
	2084
休	1744
伍	1631
伎	691
伏	436
伋	1917
优	1890
伐	1781
伐	386
仇	1131
仇	1569

仲	2057
件	1631
件	722
任	1266
	1268
伤	1318
侏	165
价	708
	760
	763
伦	973
份	424
侗	147
	184
华	620
	624
仰	1805
侑	835
仿	405
伙	656
伪	1598
仵	2072
伊	1836
似	1389
	1452
五画	
佞	1088
佞	514
	521
体	1502
	1506
何	586
佐	2133
伍	1127
佑	1909
(佈)	133
(佔)	1978
攸	1891
但	284
伸	1342
佃	328
	1515
佚	1855
作	2131
	2133
伯	31
	105
伶	942
佣	1884
	1890
低	304
你	1077
佻	510
佟	1535
住	2073